|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thông tư 03/2017/TT-BGTVT, 06/2020/TT-BGTVT** | **Thông tư thay thế** | **Diễn giải** |
| **PHỤ LỤC I** | **PHỤ LỤC I** |  |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP CHỨNG CHỈ THỦY THỦ***(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_* | **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP CHỨNG CHỈ THỦY THỦ***(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)* |  |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP CHỨNG CHỈ THỦY THỦ** |  | Bỏ do trùng với tiêu đề |
| **Tên nghề: Thủy thủ phương tiện thủy nội địa** |  | Bỏ do trùng với tiêu đề |
| **Số lượng môn học, mô đun đào tạo:** 07 |  | Đưa xuống phần II |
|  | **Đối tượng tuyển sinh:** Theo thông tư số 40/2019/TT-BGTVT và Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH | Bổ sung quy định về đối tượng tuyển sinh theo các văm bản QPPL hiện hành |
| **Chứng chỉ cấp sau tốt nghiệp**: Chứng chỉ thủy thủ | **Chứng chỉ cấp sau tốt nghiệp**: Chứng chỉ thủy thủ |  |
| I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO | I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO |  |
| 1. Kiến thức | 1. Kiến thức |  |
| Có kiến thức về an toàn cơ bản và bảo vệ môi trường; hiểu các quy định cơ bản của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; hiểu nguyên lý điều khiển phương tiện thủy; biết các tuyến đường thủy nội địa ở khu vực; hiểu các quy định về bảo quản và xếp dỡ hàng hóa, đưa đón hành khách, bảo đảm an toàn cho hàng hóa và hành khách trong quá trình vận chuyển; hiểu kiến thức cơ bản về bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện. | Trình bày được kiến thức về an toàn cơ bản và bảo vệ môi trường; tìm hiểu các quy định cơ bản của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; hiểu nguyên lý điều khiển phương tiện thủy; biết các tuyến đường thủy nội địa ở khu vực; hiểu các quy định về bảo quản và xếp dỡ hàng hóa, đưa đón hành khách, bảo đảm an toàn cho hàng hóa và hành khách trong quá trình vận chuyển; hiểu kiến thức cơ bản về bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện. |  |
| 2. Kỹ năng | 2. Kỹ năng |  |
| Làm thành thạo các nút dây, các mối dây và thực hiện tốt các thao tác làm dây trên phương tiện; sử dụng thành thạo các trang thiết bị cứu hỏa, cứu thủng, cứu sinh; các dụng cụ gõ gỉ, dụng cụ sơn trên phương tiện; thành thạo khi chèo xuồng, đo nước, đệm va, cảnh giới; ghép được các đoàn lai theo yêu cầu của thuyền trưởng; điều khiển được phương tiện ở những đoạn luồng dễ đi dưới sự giám sát của thuyền trưởng, thuyền phó. | Thực hiện thành thạo các nút dây, các mối dây và thực hiện tốt các thao tác làm dây trên phương tiện; sử dụng thành thạo các trang thiết bị cứu hỏa, cứu thủng, cứu sinh; các dụng cụ gõ gỉ, dụng cụ sơn trên phương tiện; thành thạo khi chèo xuồng, đo nước, đệm va, cảnh giới; ghép được các đoàn lai theo yêu cầu của thuyền trưởng; điều khiển được phương tiện ở những đoạn luồng dễ đi dưới sự giám sát của thuyền trưởng, thuyền phó. | Dùng từ khoa học hơn |
| 3. Thái độ, đạo đức nghề nghiệp | 3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm |  |
| Có ý thức rèn luyện để nâng cao trình độ nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành đường thủy nội địa; yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc. | Có ý thức rèn luyện để nâng cao trình độ nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành đường thủy nội địa; yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc. |  |
| II. THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC | II. THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC |  |
| Thời gian của khóa học: 295 giờ, bao gồm: |  | Bỏ do trùng lặp |
| 1. Thời gian các hoạt động chung: không. | 1. Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 07 | Đưa từ phần trên xuống cho phù hợp  |
| 2. Thời gian học tập: 295 giờ, trong đó: | 2. Thời gian học tập: 235 giờ, trong đó: | Giảm thời gian cho phù hợp với đối tượng đào tạo và nội dung chương trình |
| a) Thời gian thực học: 280 giờ. | a) Thời gian học lý thuyết, thực hành: 220 giờ |  |
| b) Thời gian ôn, kiểm tra kết thúc khóa học: 15 giờ. | b) Thời gian kiểm tra đánh giá kết thúc môn học, mô đun: 15 giờ |  |
| III. DANH MỤC MÔN HỌC (MH), MÔ ĐUN (MĐ) VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO | III. DANH MỤC MÔN HỌC (MH), MÔ ĐUN (MĐ) VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO |  |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã****MH, MĐ** | **Tên môn học, mô đun** | **Thời gian đào tạo (giờ)** |
| MĐ 01 | An toàn cơ bản và bảo vệ môi trường | 60 |
| MH 02 | Pháp luật về giao thông đường thủy nội địa | 30 |
| MĐ 03 | Luồng chạy tàu thuyền | 15 |
| MĐ 04 | Điều động phương tiện và thực hành điều động phương tiện | 60 |
| MĐ 05 | Thủy nghiệp cơ bản | 85 |
| MH 06 | Vận tải hàng hóa và hành khách | 15 |
| MĐ 07 | Bảo dưỡng phương tiện | 15 |
|   | **Tổng cộng** | **280** |

 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã****MH, MĐ** | **Tên môn học, mô đun** | **Thời gian đào tạo (giờ)** |
| MĐ 01 | An toàn cơ bản và bảo vệ môi trường | 50 |
| MH 02 | Pháp luật về giao thông đường thủy nội địa | 30 |
| MH 03 | Luồng chạy tàu thuyền | 15 |
| MĐ 04 | Điều động phương tiện | 40 |
| MĐ 05 | Thủy nghiệp cơ bản | 70 |
| MH 06 | Vận tải hàng hóa và hành khách | 15 |
| MĐ 07 | Bảo dưỡng phương tiện | 15 |
| **Tổng cộng** | **235** |

 | - Cắt giảm kiến thức không liên quan trực tiếp đến đối tượng học để giảm thời gian cho phù hợp với đối tượng đào tạo và nội dung chương trình |
| IV. KIỂM TRA KẾT THÚC KHÓA HỌC | IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH |  |
|  | 1. Hình thức đào tạo: |  |
|  | - Lý thuyết: Áp dụng hình thức đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến.- Thực hành: Áp dụng hình thức đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến, nhưng số giờ học trực tuyến không vượt quá 30% tổng số thời lượng thực hành trong chương trình.- Đối với hình thức đào tạo trực tuyến, cơ sở đào tạo phải có đủ cơ sở vật chất đáp ứng và lựa chọn các nội dung phù hợp trong các môn học, mô đun. | Quy định chi tiết hình thưc |
|  |  |  |
| 1. Kiểm tra kết thúc môn học, mô đun: | 2. Kiểm tra kết thúc môn học, mô đun: |  |
| Người học phải học đầy đủ nội dung theo yêu cầu chương trình các môn học, mô đun quy định. Nội dung, hình thức và điều kiện kiểm tra khi kết thúc môn học, mô đun do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định. Kết quả kiểm tra được đánh giá theo một trong hai mức là đạt yêu cầu và không đạt yêu cầu. | - Nội dung, hình thức, thời gian tổ chức kiểm tra do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định.- Điểm tổng kết các môn học, mô đun phải đạt từ 5,0 trở lên mới đủ điều kiện tham gia kiểm tra kết thúc khóa học. | Không quy định thời lượng tham gia môn học do đã có quy định tại khoản 2, Điều 9 Thông tư 40/2019/TT-BGTVT |
| 2. Kiểm tra kết thúc khóa học: | 3. Kiểm tra kết thúc khóa học: |  |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn kiểm tra** | **Hình thức kiểm tra** |
| 1 | Lý thuyết tổng hợp | Trắc nghiệm |
| 2 | Thủy nghiệp cơ bản | Thực hành |

 | Căn cứ kết quả kiểm tra kết thúc các môn học, mô đun, học viên được tham dự kỳ kiểm tra kết thúc khóa học để được cấp chứng chỉ Thủy thủ, gồm các nội dung sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn kiểm tra** | **Hình thức kiểm tra** |
| 1 | Lý thuyết tổng hợp | Trắc nghiệm |
| 2 | Thủy nghiệp cơ bản | Thực hành |

 |  |
|  | 4. Hướng dẫn khác: |  |
|  | - Cơ sở đào tạo xây dựng chương trình chi tiết cho từng mô đun đảm bảo nội dung phù hợp; đảm bảo số giờ lý thuyết, số giờ thực hành và số giờ kiểm tra theo đúng quy định.- Định kỳ hàng năm, nội dung các mô đun trong chương trình phải được rà soát và cập nhật vào chương trình chi tiết cho phù hợp với thực tế. | Quy định cụ thể trách nhiệm của cơ sở đào tạo |
| V. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO |  | Bỏ việc quy định chương trình chi tiết để các cơ sở đào tạo chủ động xây dựng giáo trình, tài liệu, thống nhất với quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 của dự thảo Thông tư. |
| 1. Tên mô đun: **AN TOÀN CƠ BẢN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 01. |  |  |
| b) Thời gian: 60 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Giúp người học hiểu nội dung cơ bản các quy định về an toàn và bảo vệ môi trường nói chung và môi trường đường thủy nội địa; hiểu và thực hiện tốt các kỹ thuật an toàn khi làm việc trên phương tiện; làm được các công việc về ứng phó sự cố tràn dầu, ô nhiễm dầu, hóa chất, phòng chống cháy nổ, cứu sinh, cứu thủng; biết sơ, cấp cứu người bị nạn, biết bơi thành thạo, biết xử lý các tình huống xảy ra khi bơi. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
|

| **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** |
| --- | --- | --- |
| 11.11.2 | Bài 1: An toàn lao độngNhững quy định về an toàn lao độngAn toàn khi thực hiện các công việc trên phương tiện | 3 |
| 22.12.22.32.42.52.62.7 | Bài 2: Phòng, chống cháy nổNguyên nhân cháy nổ và biện pháp phòng chốngCác yếu tố gây ra cháy nổ trên phương tiệnCác phương pháp chữa cháyThiết bị chữa cháy trên phương tiệnTổ chức phòng, chữa cháy trên phương tiệnChữa các đám cháy đặc biệtThực hành chữa cháy | 10 |
| 33.13.23.3 | Bài 3: An toàn sinh mạngCứu sinhCứu đắmThực hành cứu sinh, cứu đắm | 10 |
| 4 | Bài 4. Sơ cứu | 4 |
| 4.14.24.34.4 | Khái niệm chung và nguyên tắc cơ bản khi sơ cứu ban đầuKỹ thuật sơ cứuPhương pháp cứu người đuối nướcThực hành |
| 55.15.25.3 | Bài 5. Bảo vệ môi trườngKhái niệm cơ bản về môi trườngẢnh hưởng của giao thông vận tải đường thủy nội địa đến môi trườngCác loại hàng hóa nguy hiểm - chú ý khi bảo quản, vận chuyển | 4 |
| 6 | Bài 6: Huấn luyện kỹ thuật bơi, lặn | 25 |
| 6.1 | Tác dụng của việc bơi ếch và một số động tác kỹ thuật, phương pháp tập luyện |
| 6.2 | Tác dụng của bơi trườn sấp, kỹ thuật, phương pháp tập luyện |
| 6.3 | Cách xử lý khi bị chuột rút, sặc nước |
| 6.4 | Khởi động trước khi bơi - Thực hành bơi |
| Kiểm tra định kỳ, kiểm tra kết thúc mô đun | 4 |
| **Tổng cộng** | **60** |

đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình an toàn cơ bản và bảo vệ môi trường, các đầu sách tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học huấn luyện thực hành ngay trên các bãi tập của cơ sở đào tạo, các bể bơi và trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |
| 2.Tên môn học: **PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** |  |  |
| a) Mã số: MH 02. |  |  |
| b) Thời gian: 30 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về pháp luật giao thông đường thủy nội địa để người học chấp hành đúng luật, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
|

| **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** |
| --- | --- | --- |
| 11.11.2 | Chương I: Những quy định chungGiải thích từ ngữCác hành vi bị cấm | 2 |
| 2 | Chương II: Quy tắc giao thông và tín hiệu của phương tiện | 12 |
| 2.12.2 | Quy tắc giao thôngTín hiệu của phương tiện giao thông đường thủy nội địa |
| 33.13.2 | Chương III: Quy tắc báo hiệu đường thủy nội địaNhững quy định của quy tắc báo hiệu đường thủy nội địaCác loại báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam | 10 |
| 44.14.2 | Chương IV: Trách nhiệm của thủy thủ và thuyền viên tập sựTrách nhiệm của thủy thủTrách nhiệm của thuyền viên tập sự | 2 |
| 5 | Chương V. Giới thiệu các văn bản pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và pháp luật hàng hải Việt Nam | 3 |
| Kiểm tra kết thúc môn học | 1 |
| **Tổng cộng** | **30** |

đ) Hướng dẫn thực hiện môn học: |  |  |
| - Căn cứ vào các văn bản pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật hàng hải Việt Nam đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành, quan sát mô hình, các báo hiệu trên sa bàn. |  |  |
| 3. Tên mô đun: **LUỒNG CHẠY TÀU THUYỀN** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 03. |  |  |
| b) Thời gian: 15 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm, tính chất chung của đường thủy nội địa Việt Nam, các thông tin dữ liệu cần thiết về tuyến vận tải chính bằng đường thủy nội địa. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** |
| 11.11.21.3 | Chương I: Khái quát chung về sông, kênh ở Việt NamSông, kênh đối với vận tải đường thủy nội địaTính chất chungĐặc điểm chung | 2 |
| 22.12.22.3 | Chương II: Các hệ thống sông chínhSông, kênh miền BắcSông, kênh miền TrungSông, kênh miền Nam | 12 |
| Kiểm tra kết thúc mô đun | 1 |
| **Tổng cộng** | **15** |

đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình luồng chạy tàu thuyền, các bản đồ đường thủy nội địa miền Bắc, miền Trung, miền Nam và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành, quan sát các tuyến luồng trên sa bàn, các tuyến luồng thực tế trên sơ đồ tuyến và trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |
| 4. Tên mô đun: **ĐIỀU ĐỘNG PHƯƠNG TIỆN VÀ THỰC HÀNH ĐIỀU ĐỘNG PHƯƠNG TIỆN** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 04. |  |  |
| b) Thời gian: 60 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng điều động phương tiện tự hành; hiểu và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến điều động phương tiện; nguyên lý điều khiển phương tiện. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** |
| 11.11.21.3 | Bài 1. Nguyên lý cơ bản về điều động phương tiện thủyBánh láiChân vịtPhối hợp chân vịt và bánh lái | 2 |
| 22.12.22.3 | Bài 2. Kiến thức cơ bản về điều động phương tiện thủyPhương tiện tự hànhGhép và buộc dây các đoàn laiThực hành ghép các loại đoàn lai | 24 |
| 33.13.2 | Bài 3. Thực hành điều độngĐiều động phương tiện đi thẳng nước xuôi, nước ngượcĐiều động phương tiện chuyển hướng luồng phương tiện chạy khi đang đi nước xuôi, nước ngược | 30 |
| Kiểm tra định kỳ, kiểm tra kết thúc mô đun | 4 |
| **Tổng cộng** | **60** |

đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình điều động phương tiện thủy và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học huấn luyện thực hành ngay tại phòng học mô phỏng và trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |
| 5. Tên mô đun: **THỦY NGHIỆP CƠ BẢN** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 05. |  |  |
| b) Thời gian: 85 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản để thực hiện các công việc làm dây, sử dụng và bảo quản các thiết bị trên boong, biết kiểm tra và bảo dưỡng vỏ phương tiện, biết quy trình sử dụng các trang thiết bị hỗ trợ hàng hải. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
|

| **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** |
| --- | --- | --- |
| 11.11.21.31.41.51.6 | Bài 1: Các loại dây trên phương tiệnPhân loại, cấu tạo, sử dụng và bảo quản dâyCỡ dây và cách tính sức bền của dâyCác dụng cụ để làm dâyCác loại nút dâyCách đấu dâyThực hành cô dây sợi, dây cáp | 25 |
| 2 | Bài 2. Ròng rọc, palăng và cách sử dụng | 3 |
| 2.1 | Ròng rọc |
| 2.22.3 | PalăngThực hành luồn dây vào palăng |
| 33.13.23.33.43.53.6 | Bài 3. Thiết bị hệ thống láiKhái niệmHệ thống lái thuậnHệ thống lái nghịchHệ thống lái thủy lựcHệ thống lái trục cát đăngThực hành các hệ thống lái | 12 |
| 44.14.24.34.44.54.64.7 | Bài 4: Thiết bị hệ thống neoTác dụng và yêu cầuBố trí hệ thống neoCác loại neoNỉn neoHãm neoMáy tời neoThực hành hệ thống neo | 10 |
| 55.15.25.3 | Bài 5: Bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị trên boongChế độ bảo quản, bảo dưỡng các trang thiết bịCông tác bảo quản, bảo dưỡng các trang thiết bịThực hành bảo quản bảo dưỡng | 10 |
| 66.16.26.36.46.5 | Bài 6: Chèo xuồngÝ nghĩa của chèo xuồngThành phần của chèoCác phương pháp chèo xuồngHỗ trợ điều động phương tiệnThực hành chèo một mái, chèo đối xứng, chèo mũi lái | 20 |
| Kiểm tra định kỳ, kiểm tra kết thúc mô đun | 5 |
| **Tổng cộng** | **85** |

đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình thủy nghiệp cơ bản và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học huấn luyện thực hành ngay tại phòng học thủy nghiệp cơ bản, trên các bãi tập của cơ sở đào tạo và trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |
| 6. Tên môn học: **VẬN TẢI HÀNG HÓA VÀ HÀNH KHÁCH** |  |  |
| a) Mã số: MH 06. |  |  |
| b) Thời gian: 15 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Cung cấp các kiến thức cơ bản về vận chuyển, bảo quản, xếp dỡ, giao nhận hàng hóa; những quy định về vận tải hàng hóa và hành khách, nhằm bảo đảm vận tải an toàn và hiệu quả. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
|

| **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Chương I: Vị trí, vai trò và đặc điểm của ngành vận tải thủy nội địa | 0,5 |
| 22.12.22.3 | Chương II: Phân loại hàng hóaPhân theo tính chấtPhân theo vị trí chất, xếpPhân theo hình thức bên ngoài | 1,5 |
| 33.13.23.33.43.53.63.73.8 | Chương III: Phương pháp bảo quản, xếp dỡ và vận chuyển một số loại hàng hóaHàng lương thựcHàng muốiHàng đườngHàng phân hóa họcHàng xi măngHàng thanHàng quặngHàng xăng dầu | 7 |
| 44.14.2 | Chương IV: Quy định về vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy nội địaQuy định về vận tải hàng hóaQuy định về vận tải hành khách | 5 |
| Kiểm tra kết thúc môn học | 1 |
| **Tổng cộng** | **15** |

đ) Hướng dẫn thực hiện môn học: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình kinh tế vận tải, các quy định về vận tải đường thủy nội địa và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học thực hành đo mớn nước, khai thác các bài toán về kinh tế vận tải trong một chuyến đi vòng tròn trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |
| 7. Tên mô đun: **BẢO DƯỠNG PHƯƠNG TIỆN** |  |  |
| a) Mã số: MĐ 07. |  |  |
| b) Thời gian: 15 giờ. |  |  |
| c) Mục tiêu: Giúp người học có kiến thức và kỹ năng cơ bản để thực hiện các công việc bảo quản, bảo dưỡng vỏ phương tiện. |  |  |
| d) Nội dung: |  |  |
|

| **STT** | **Nội dung** | **Thời gian đào tạo (giờ)** |
| --- | --- | --- |
| 11.11.21.3 | Bài 1: Chế độ bảo dưỡng vỏ phương tiệnCông tác bảo dưỡng hàng ngàyCông tác bảo dưỡng hàng thángThực hành bảo dưỡng hàng ngày | 4 |
| 22.12.22.32.4 | Bài 2: Phương pháp bảo quản vỏ phương tiệnPhân chia phương tiện để bảo quảnSơn và phương pháp sử dụng sơnĐặc điểm và cách sử dụng một số loại sơn vỏ phương tiệnThực hành sơn phương tiện | 10 |
| Kiểm tra kết thúc mô đun | 1 |
| **Tổng cộng** | **15** |

đ) Hướng dẫn thực hiện mô đun: |  |  |
| - Căn cứ vào giáo trình thủy nghiệp cơ bản và các tài liệu tham khảo đưa ra nội dung các bài học lý thuyết; |  |  |
| - Tổ chức cho người học huấn luyện thực hành ngay tại phòng học thủy nghiệp cơ bản, trên các bãi tập của cơ sở đào tạo và trên các phương tiện huấn luyện. |  |  |